

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG
Số 4 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÍ III - 2011

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (B 01a –DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (B02a – DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (B 03a – DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (B09 – DN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2011

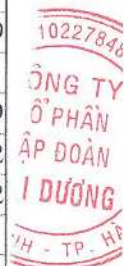
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 112 929 641 131	1 175 013 458 103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		174 703 952 560	276 447 897 225
1. Tiền	111	V.01	3 803 952 560	19 447 897 225
2. Các khoản tương đương tiền	112		170 900 000 000	257 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	152 000 000 000	8 200 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		152 000 000 000	8 200 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		657 307 315 398	855 889 594 218
1. Phải thu của khách hàng	131		99 132 094 864	78 009 214 132
2. Trả trước cho người bán	132		241 328 901 680	250 553 283 053
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	316 846 318 854	527 327 097 033
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		94 812 570 158	5 922 690 080
1. Hàng tồn kho	141	V.04	94 812 570 158	5 922 690 080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34 105 803 015	28 553 276 580
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 524 834 095	1 027 850 651
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	24 763 154 520	25 325 015 529
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6 817 814 400	2 200 410 400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		3 244 709 758 924	2 867 101 817 552
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		599 198 046 307	434 225 237 508
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	599 198 046 307	434 225 237 508
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	5 805 669 225	5 639 624 297
1. TSCĐ hữu hình	221		690 745 443	463 071 998
- Nguyên giá	222		1 253 159 097	785 154 552
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 562 413 654	- 322 082 554
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	90 273 609	151 902 126
- Nguyên giá	228		237 100 000	237 100 000



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 146 826 391	-85 197 874
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5 024 650 173	5 024 650 173
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 636 091 933 878	2 423 137 081 093
1. Đầu tư vào công ty con	251		1 468 650 000 000	1 499 050 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 098 286 481 054	937 364 233 130
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	72 091 525 000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-2 936 072 176	-13 277 152 037
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 614 109 514	4 099 874 654
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	304 820 074	1 290 585 214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		3 309 289 440	2 809 289 440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4 357 639 400 055	4 042 115 275 655
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 014 518 804 758	860 093 521 046
I. Nợ ngắn hạn	310		177 650 237 572	737 583 971 655
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	91 478 740 000	91 478 740 000
2. Phải trả cho người bán	312		32 805 539 736	112 054 450 469
3. Người mua trả tiền trước	313		1 938 731 008	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	176 724 424	89 363 385 319
5. Phải trả người lao động	315		656 909 641	8 949 962
6. Chi phí phải trả	316	V.17	48 039 072 689	16 475 113 992
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 610 411 074	427 815 090 086
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		944 109 000	388 241 827
II. Nợ dài hạn	330		836 868 567 186	122 509 549 391
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		136 868 567 186	122 509 549 391
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	700 000 000 000	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3 343 120 595 297	3 182 021 754 609
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	3 343 120 595 297	3 182 021 754 609
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2 500 000 000 000	2 500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		425 600 000 000	425 600 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		75 686 825 482	1 286 825 482
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50 338 118 131	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		25 169 059 065	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2 428 941 827	428 941 827
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		263 897 650 792	254 705 987 300
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4 357 639 400 055	4 042 115 275 655
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuyền



Ngày 20 tháng 10 năm 2011

K.T. Tổng Giám đốc

PHẦN
TẬP ĐOÀN
ĐẠI DƯƠNG

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

Vũ Hồng Sơn



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	121.451.497.832	221.964.022.674	475.589.264.704	605.570.304.409
2. Các khoản giảm trừ	02		783.277.465		783.277.465	3.761.466.478
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06		783.277.465		783.277.465	3.761.466.478
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		120.668.220.367	221.964.022.674	474.805.987.239	601.808.837.931
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	104.090.765.732	182.253.154.569	404.802.429.417	443.920.612.980
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.577.454.635	39.710.868.105	70.003.557.822	157.888.224.951
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	59.991.054.840	133.152.530.483	157.476.367.965	166.990.868.295
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	25.386.491.976	4.437.219.084	36.026.159.422	16.927.391.316
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		25.302.243.037	4.405.767.265	44.742.537.255	13.959.268.821
8. Chi phí bán hàng	24		2.003.726.756	1.644.170.498	5.428.541.406	4.438.662.698
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.875.804.900	1.986.968.176	10.033.687.664	5.785.623.821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		45.302.485.843	164.795.040.830	175.991.537.295	297.727.415.411
11. Thu nhập khác	31		103.224	260	103.224	300.126.488.977
12. Chi phí khác	32		241.627.000	728.045.726	375.131.527	171.679.938.600
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-241.523.776	-728.045.466	-375.028.303	128.446.550.377
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		45.060.962.067	164.066.995.364	175.616.508.992	426.173.965.788
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	75.647.267	41.198.760.273	13.497.910.131	106.943.771.369
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		44.985.314.800	122.868.235.091	162.118.598.861	319.230.194.419

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Nhân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ - theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		175 616 508 992	426 173 965 788
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		301 959 617	240 506 659
- Các khoản dự phòng	03		-10 341 079 861	2 936 072 176
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3 282 224 056	-139 777 000 000
- Chi phí lãi vay	06		44 742 537 255	13 959 268 821
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		207 037 701 947	303 532 813 444
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		194 450 639 960	-32 923 668 253
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-88 889 880 078	- 844 369 615
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-44 542 394 176	21 787 800 505
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1 496 983 444	-1 530 991 179
- Tiền lãi vay đã trả	13		-44 742 537 255	-13 959 268 821
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-102 706 082 877	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		55 038 464 705	225 068 998 304
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-426 204 679 012	-693 642 118 734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-252 055 750 230	-192 510 804 349
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 468 004 545	-2 749 496 569
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-152 000 000 000	-94 402 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8 200 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-417 064 333 799	-587 350 000 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		107 400 000 000	1 800 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		154 194 143 909	26 166 263 672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-299 738 194 435	-656 535 232 897
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			957 600 000 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		812 348 000 000	197 866 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-112 348 000 000	-135 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-249 950 000 000	-40 746 410 959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		450 050 000 000	979 719 589 041
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-101 743 944 665	130 673 551 795
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		276 447 897 225	4 611 104 094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		174 703 952 560	135 284 655 889

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuyền



ĐẠI CHỨC HĐQT
Vũ Hồng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG

4 Láng Hạ, Quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2011**MẪU B 09-DN****I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103017634 ngày 31 tháng 5 năm 2007; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 10 tháng 08 năm 2010 do Sứ Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 2.500.000.000.000 (Hai nghìn năm trăm tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng, các công trình hạ tầng, công trình công nghiệp, công trình dân dụng;
- Giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Cung cấp các dịch vụ viễn thông, truyền thông, phát thanh, truyền hình;
- Quảng cáo thương mại;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh trung tâm thương mại
- Kinh doanh sản giao dịch bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Buôn bán lương thực, thực phẩm, đồ hộp, nước tinh khiết, nước giải khát và dầu ăn các loại;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Thiết kế kiến trúc Công trình.
- Bán buôn sắt thép.
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.
- Bán buôn kính xây dựng.
- Bán buôn sơn, vecsni.
- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh.
- Bán buôn đồ ngũ kim.
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ các loại nhà nước cấm).
- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ sơn màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ xi măng, gạch, ngói, đá, cát sỏi, và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Kinh doanh bất động sản.
- Dịch Vụ quản lý bất động sản.
- Đại lý mua, bán hàng hóa, Môi giới thương mại

3. Tổng số nhân viên của Công ty: tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 là 55 người.

II/ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp: theo quyết định 15/2006-BTC

2. Kỳ kế toán: Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt nam đồng.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2011

MẪU B 09-DN

5. Phương pháp kế toán:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Số dự phải thu dài hạn của Công ty tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2011 là khoản tiền ứng trước cho nhà cung cấp để thực hiện các dự án bất động sản trong các năm tiếp theo.

Hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ: Tồn đầu kỳ + Nhập trong kỳ - Xuất trong kỳ

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2011</u> Số năm
Dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

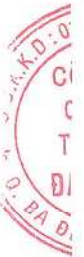
Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ, khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ chỉ phản ánh khoản thu nhập được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG4 Láng Hạ, Quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2011**MẪU B 09-DN**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chi phí lãi vay và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác là công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

III/ CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền	30/09/2011	31/12/2010
- Tiền mặt	3 490 028 958	3 421 165 105
- Tiền gửi Ngân hàng	313 923 602	16 026 732 120
- Tương đương tiền	170 900 000 000	257 000 000 000
Cộng	<u>174 703 952 560</u>	<u>276 447 897 225</u>
2. Hàng tồn kho	30/09/2011	31/12/2010
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	94 803 862 998	5 913 982 920
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	8 707 160	8 707 160
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	<u>94 812 570 158</u>	<u>5 922 690 080</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG4 Láng Hạ, Quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2011**MẪU B 09-DN****3 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐHH khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ				
- Số dư đầu kỳ		712 658 652	72 495 900	785 154 552
- Số mua (tăng) trong kỳ		468 004 545		468 004 545
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
- Số dư cuối kỳ		1 180 663 197	72 495 900	1 253 159 097
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế				
- Số dư đầu kỳ		296 663 574	25 418 980	322 082 554
- Số tăng trong kỳ		222 509 579	17 821 521	240 331 100
- Số giảm trong kỳ		0	0	0
- Số dư cuối kỳ		519 173 153	43 240 501	562 413 654
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ (1-2)				
- Tại ngày đầu kỳ		415 995 078	47 076 920	463 071 998
- Tại ngày cuối kỳ		612 903 680	29 255 399	690 745 443

4 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐVH khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ				
- Số dư đầu kỳ		237 100 000		237 100 000
- Số mua (tăng) trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
- Số dư cuối kỳ		237 100 000		237 100 000
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế				
- Số dư đầu kỳ		85 197 874		85 197 874
- Số tăng trong kỳ		61 628 517		61 628 517
- Số giảm trong kỳ				
- Số dư cuối kỳ		146 826 391		146 826 391
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ (1-2)				
- Tại ngày đầu kỳ		151 902 126		151 902 126
- Tại ngày cuối kỳ		90 273 609		90 273 609

5 - Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	241 328 901 680	250 553 283 053

6 - Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu dài hạn khác	599 198 046 307	434 225 237 508

7 - Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay và nợ ngắn hạn	91 478 740 000	91 478 740 000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG4 Láng Hạ, Quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2011**MẪU B 09-DN****8 – Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1 610 411 074	427 815 090 086

9 – Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác	136 868 567 186	122 509 549 391

10 – Vay và Nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
10.1 Phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Công ty CP Chứng khoán Phương Đông.	500.000.000.000	0
10.2 Phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh.	200.000.000.000	0
Tổng cộng	700.000.000.000	0

11 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	2 500 000 000 000	0		2 500 000 000 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	425 600 000 000	0		425 600 000 000
3-Vốn khác của chủ sở hữu	1 286 825 482	74 400 000 000		75 686 825 482
4-Cổ phiếu quỹ (*)				
5-Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6-Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	428 941 827	2 000 000 000		2 428 941 827
7-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	254 705 987 300	162 118 598 861	152 926 935 369	263 897 650 792
8-Quỹ đầu tư phát triển		50 338 118 131		50 338 118 131
9-Quỹ dự phòng tài chính		25 169 059 065		25 169 059 065
Cộng:	3 182 021 754 609	314 025 776 057	152 926 935 369	3 343 120 595 297

12 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75 647 267	89 283 820 013
- Thuế thu nhập cá nhân	101 077 157	17 986 358
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	61 578 948
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng:	176 724 424	89 363 385 319

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG4 Láng Hạ, Quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2011**MẪU B 09-DN****IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh** (Đơn vị tính: đồng VN)**13. Doanh thu**

Chỉ tiêu	Quý III/2011	Quý III/2010
Doanh thu bán hàng	83 032 072 023	152 399 415 626
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5 749 871 352	8 300 132 635
Doanh thu hợp đồng XD	0	0
Doanh thu hoạt động kinh doanh BDS	32 669 554 457	61 264 474 413
Các khoản giảm trừ	783 277 465	0
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	120 668 220 367	221 964 022 674

14. Giá vốn

Chỉ tiêu	Quý III/2011	Quý III/2010
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	81 998 523 230	146 398 581 492
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4 829 074 121	3 285 806 636
Giá vốn của hoạt động đã xây dựng	0	0
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	17 263 168 381	32 568 766 441
Cộng	104 090 765 732	182 253 154 569

15. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý III/2011	Quý III/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13 866 184 940	6 997 530 483
Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	1 124 869 900	126 155 000 000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45 000 000 000	
Thu nhập về hoạt động đầu tư khác		
Cộng	59 991 054 840	133 152 530 483

16. Chi phí hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý III/2011	Quý III/2010
Lãi tiền vay	25 302 243 037	4 405 767 265
Lãi vay trả cho hoạt động đầu tư dự án		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác	84 248 939	31 451 819
Cộng	25 386 491 976	4 437 219 084

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuyển

6

Hà Nội, ngày 2 tháng 10 năm 2011.



K.T. Tổng Giám đốc

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

Vũ Hồng Sơn